

BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

**BỘ BƯU CHÍNH,
VIỄN THÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2007/QĐ-BBCVT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Quy định về hệ thống biểu mẫu nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 191/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 74/2006/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18 tháng 7 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 41/2006/QĐ-BBCVT ngày 19 tháng 9 năm 2006 và Quyết định số 09/2007/QĐ-BBCVT ngày 14 tháng 5 năm 2007 của Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc công bố vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 43/2006/QĐ-BBCVT ngày 02 tháng 11 năm 2006 của Bộ Bưu chính, Viễn thông về Danh mục dịch vụ viễn thông công ích;

Căn cứ Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ Bưu chính, Viễn thông về ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hệ thống biểu mẫu nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực

sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Hội đồng quản lý Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Giám đốc các Sở Bưu chính Viễn thông, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Đức Lai

096356669

QUY ĐỊNH**về hệ thống biểu mẫu nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích**

(ban hành kèm theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT ngày 20/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

Chương 1**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Hệ thống biểu mẫu nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được áp dụng để xác định kinh phí hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp viễn thông cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo kế hoạch của Bộ Bưu chính, Viễn thông phê duyệt.

Điều 2. Hệ thống biểu mẫu nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích bao gồm:

1. Biểu mẫu nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung

ứng dịch vụ viễn thông công ích (Phụ lục 1 kèm theo).

2. Báo cáo tình hình sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (Phụ lục 2 kèm theo).

Việc bảo quản, lưu trữ các tài liệu xác định sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện, kinh phí được hỗ trợ và các báo cáo liên quan quy định tại khoản 1 và 2 Điều này tại các doanh nghiệp và tại Quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ lưu trữ chứng từ kế toán, báo cáo tài chính.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quỹ);

2. Các Sở Bưu chính Viễn thông;

3. Các Doanh nghiệp viễn thông cung ứng dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp).

Chương 2

TRÁCH NHIỆM VÀ QUY TRÌNH NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VÀ TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan trong việc nghiệm thu, báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện.

1. Các doanh nghiệp viễn thông:

a) Lập các biểu mẫu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ Bru chính, Viễn thông;

Các doanh nghiệp viễn thông được phân cấp việc lập báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích hoàn thành đã thực hiện tại các địa phương cho các đơn vị trực thuộc và báo cáo cho Quỹ, các Sở Bru chính Viễn thông;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu đã báo cáo;

c) Lập các báo cáo về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện gửi Bộ Bru chính, Viễn thông, Quỹ và các cơ

quan Nhà nước có thẩm quyền; cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan đến số liệu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích mà doanh nghiệp đã báo cáo để phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của Quỹ khi có yêu cầu.

2. Các Sở Bru chính Viễn thông:

a) Kiểm tra và xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích mà doanh nghiệp thực hiện tại địa phương; lập Biên bản xác nhận số liệu của các doanh nghiệp;

b) Phối hợp với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Quỹ trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Thẩm định, kiểm tra, kiểm soát số liệu báo cáo về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện của các doanh nghiệp, đảm bảo sự chính xác, hợp pháp của các biểu mẫu, số liệu mà doanh nghiệp đã báo cáo và lập biên bản thẩm tra số liệu của các doanh nghiệp;

b) Tổng hợp báo cáo tình hình sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã

thực hiện theo định kỳ và đột xuất gửi Bộ Bru chính, Viễn thông và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Quy trình nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích.

1. Hàng quý, từ ngày 01 đến ngày 10 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, doanh nghiệp lập các biểu mẫu về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện quý trước gửi Sở Bru chính, Viễn thông địa phương xem xét, xác nhận.

2. Trong 15 ngày đầu tháng thứ 2 hàng Quý, các doanh nghiệp tổng hợp số liệu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên phạm vi cả nước kèm theo Biên bản xác nhận của các Sở Bru chính, Viễn thông địa phương gửi Quỹ để làm cơ sở cho việc thẩm tra, cấp phát kinh phí hỗ trợ; gửi báo cáo Bộ Bru chính, Viễn thông theo các mẫu tại Phụ lục 2.

3. Trong phạm vi 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện tại địa phương trong quý trước, Sở Bru chính, Viễn thông hoàn thành việc kiểm tra, và lập Biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện tại địa phương.

4. Trong phạm vi 45 ngày, kể từ

ngày nhận được báo cáo của các doanh nghiệp về sản lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên phạm vi cả nước (kèm theo Biên bản xác nhận của các Sở Bru chính, Viễn thông địa phương) Quỹ hoàn thành việc thẩm tra và lập biên bản xác nhận sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện đối với từng doanh nghiệp.

Khi tiếp nhận hồ sơ, tài liệu của doanh nghiệp, Quỹ và các Sở Bru chính, Viễn thông các đơn vị phải làm thủ tục giao nhận tài liệu và chịu trách nhiệm bảo quản các tài liệu đã nhận. Trường hợp tài liệu nhận được còn thiếu các mẫu biểu, báo cáo theo quy định, trong phạm vi 05 ngày làm việc đơn vị nhận tài liệu phải thông báo cho doanh nghiệp biết để bổ sung.

Điều 6. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đối với các doanh nghiệp.

1. Điều kiện cấp tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của Quỹ thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2006/TT- BTC ngày 18/07/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có trách nhiệm cấp tạm ứng, thanh toán, thẩm tra quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích cho các doanh nghiệp và lập các báo cáo theo quy định của Nhà nước.

3. Các doanh nghiệp khi được Quỹ cấp kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích phải đảm bảo thực hiện đúng quy trình, thủ tục về tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ do Nhà nước quy định.

4. Quy trình tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích như sau:

a) Tạm cấp kinh phí hàng quý:

Trong phạm vi 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện quý trước và các hồ sơ liên quan, Quỹ kiểm tra số liệu và thực hiện tạm cấp kinh phí hỗ trợ cho quý sau trên cơ sở mức độ hoàn thành kế hoạch của doanh nghiệp.

b) Thanh toán sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện hàng quý:

Trong phạm vi 45 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ xác định sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện quý trước của doanh nghiệp, Quỹ có

trách nhiệm thanh toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quy định.

c) Quyết toán kinh phí hỗ trợ hàng năm:

- Trong phạm vi 45 ngày, kể từ ngày kết thúc năm, doanh nghiệp có trách nhiệm tổng hợp số liệu và lập báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ của Nhà nước cho việc thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm trước gửi Quỹ; gửi báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông theo các mẫu tại Phụ lục 2.

Trước khi lập báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ, Doanh nghiệp và Quỹ lập bảng đối chiếu số liệu cấp tạm ứng, thanh toán kinh phí trong năm trước.

- Trong phạm vi 45 ngày, kể từ ngày nhận báo cáo quyết toán năm của các doanh nghiệp, Quỹ có trách nhiệm thẩm tra số liệu báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp và tổng hợp vào báo cáo tài chính năm của Quỹ trình Bộ Bưu chính, Viễn thông phê duyệt.

Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp các thông tin, số liệu cần thiết cho việc thẩm tra quyết toán của Quỹ và cùng Quỹ lập Biên bản thẩm tra quyết toán năm.

- Trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Bưu

chính, Viễn thông về việc phê duyệt báo cáo quyết toán tài chính năm của Quỹ, Quỹ có trách nhiệm thông báo kết quả phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ năm cho từng doanh nghiệp:

+ Trường hợp số được quyết toán kinh phí hỗ trợ năm lớn hơn số kế hoạch hỗ trợ năm đã được phê duyệt cho doanh nghiệp, căn cứ quyết định của Bộ Bưu chính, Viễn thông, Quỹ cấp bổ sung kinh phí cho doanh nghiệp.

+ Trường hợp số được quyết toán kinh phí hỗ trợ năm nhỏ hơn số đã tạm cấp trong năm xử lý như sau: thu hồi số tiền đã cấp vượt số được duyệt quyết toán (nếu doanh nghiệp không tiếp tục thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích); khấu trừ vào số tạm cấp của kế hoạch năm tiếp theo (nếu doanh nghiệp tiếp tục thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích).

Điều 7. Trong quá trình thực hiện kế hoạch hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích, nếu doanh nghiệp không triển khai thực hiện kế hoạch do Bộ Bưu chính, Viễn thông giao hoặc không gửi các báo cáo theo quy định, Quỹ có văn bản nhắc các doanh nghiệp thực hiện.

Sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày gửi văn bản nếu không nhận được ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, Quỹ được tạm dừng cấp kinh phí và báo cáo Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích, các Sở Bưu chính, Viễn thông có trách nhiệm thực hiện đúng quy trình, thủ tục nghiệm thu sản lượng dịch vụ viễn thông công ích và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Quyết định này và các quy định có liên quan của Nhà nước. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Bưu chính, Viễn thông để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Đức Lai

Phụ lục 1

**BIỂU MẪU NGHIỆM THU SẢN LƯỢNG VÀ THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT ngày 20/7/2007
của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)*

A. DANH MỤC VÀ HỆ THỐNG BIỂU MẪU.

STT	Tên tài liệu	Số hiệu biểu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở Bưu chính, Viễn thông	Doanh nghiệp
I	Biểu mẫu xác định sản lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện và đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ					
1	Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định.	MS: 01A1-SL/ VTCI	Doanh nghiệp hoặc đơn vị được ủy quyền	2	1	1
2	Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì thuê bao mạng Internet.	MS: 01A2-SL/ VTCI	nt	2	1	1
3	Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì hệ thống VSAT-IP.	MS: 01A3-SL/ VTCI	nt	2	1	1

STT	Tên tài liệu	Số hiệu biểu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở Bưu chính, Viễn thông	Doanh nghiệp
4	Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ.	MS: 01B1-SL/ VTCI	nt	2	1	1
5	Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ.	MS: 01B2-SL/ VTCI	nt	2	1	1
6	Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập Internet công cộng.	MS: 01B3-SL/ VTCI	nt	2	1	1
7	Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập và Internet kết hợp.	MS: 01B4-SL/ VTCI	nt	2	1	1
8	Bảng kê thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc.	MS: 01C-SL/ VTCI	nt	2	1	1
9	Bảng kê thanh toán khối lượng phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại	MS: 01D1-SL/ VTCI	nt	2	1	1

09635669

STT	Tên tài liệu	Số hiệu biểu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở Bưu chính, Viễn thông	Doanh nghiệp
	cổ định của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.					
10	Bảng kê thanh toán khối lượng phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.	MS: 01D2-SL/ VTCI	nt	2	1	1
11	Biên bản xác nhận khối lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện Quý.	MS: 01-SL/ VTCI	- Đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền - Sở Bưu chính Viễn thông	2	1	1
II	Biểu mẫu tạm ứng, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ					
1	Mẫu văn bản đề nghị cấp kinh phí của doanh nghiệp	MS: 02-TT/ VTCI	Doanh nghiệp	1		1

09635669

STT	Tên tài liệu	Số hiệu biểu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở Bưu chính, Viễn thông	Doanh nghiệp
2	Giấy cấp kinh phí hỗ trợ.	MS: 03-TT/VTCI	Quỹ	2		
3	Biên bản thẩm tra kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích quý (hoặc Biên bản thẩm tra báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ năm)	MS: 04-TT/VTCI	Quỹ	2		2
4	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet.	MS: 05A-TT/VTCI	Doanh nghiệp	2		1
5	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng.	MS: 05B-TT/VTCI	nt	2		1
6	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc.	MS: 05C-TT/VTCI	nt	2		1
7	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển mới và duy	MS: 05D-TT/VTCI	nt	2		1

STT	Tên tài liệu	Số hiệu biểu	Nơi lập	Nơi nhận		
				Quỹ	Sở Bưu chính, Viễn thông	Doanh nghiệp
	trì thuê bao ĐTCD, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.					
8	Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.	MS: 05E-TT/VTCI	nt	2		1
9	Bảng đối chiếu số liệu cấp tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.	MS: 06-TT/VTCI	Doanh nghiệp Quỹ	2		1
10	Thông báo kết quả phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.	MS: 07-TT/VTCI	Quỹ	2		1
III	Các biểu mẫu khác					
1	Phiếu giao nhận hồ sơ	MS: 08/VTCI	Quỹ	2		1
2	Phiếu báo bổ sung hồ sơ	MS: 09/VTCI	Quỹ	2		1

09635669

Doanh nghiệp

Tỉnh: Yên Bái

Mã số:

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY

Thực hiện

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Thuê bao duy trì bình quân đến đầu quý	Tháng thứ Nhất		
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp DVVT công ích (Không thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích)		Khu vực		Thuê bao tăng trong tháng	Thuê bao giảm trong tháng	Thuê bao duy trì trong tháng
		Thuộc huyện	Tên xã			(Thuê bao)	(Thuê bao)	(Thuê bao)
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	Lục Yên			KV2				
2	Mù Căng Chải			KV3				
3	Trạm Tấu			KV3				
4	Trần Yên			KV2				
5	Văn Chấn			KV3				
6	Văn Yên			KV2				
		1. Yên Bình		KV3				
			1. Ngọc Chấn	KV3				
			2. Phúc Ninh	KV3				
			3. Xuân Lai	KV3				

A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
			4. Yên Thành	KV3				
			5. Phúc An	KV3				
<p>Tổng thực hiện</p> <p>Trong đó:</p> <p>- KV1:.....</p> <p>- KV2:.....</p> <p>- KV3:.....</p>								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

5	6	$7 = 4 + 5 - 6$	8	9	$10 = 7 + 8 - 9$	$11 = (4 + 7 + 10)/3$	12	$13 = 11 \times 12$

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp
 Tỉnh: Yên Bái
 Mã số:

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG

Thực hiện

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Thuê bao duy trì bình quân đến đầu quý (Thuê bao)	Tháng thứ Nhất		
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp DVVT công ích (Không thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích)		Khu vực		Thuê bao tăng trong tháng	Thuê bao giảm trong tháng	Thuê bao duy trì trong tháng
		Thuộc huyện	Tên xã			(Thuê bao)	(Thuê bao)	(Thuê bao)
A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 2 - 3
1	Lục Yên			KV2				
2	Mù Căng Chải			KV3				
3	Trạm Tấu			KV3				
4	Trần Yên			KV2				
5	Văn Chấn			KV3				
6	Văn Yên			KV2				
		1. Yên Bình		KV3				
			1. Ngọc Chấn	KV3				
			2. Phúc Ninh	KV3				
			3. Xuân Lai	KV3				

A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
			4. Yên Thành	KV3				
			5. Phúc An	KV3				
<p>Tổng thực hiện</p> <p>Trong đó:</p> <p>- KV1:.....</p> <p>- KV2:.....</p> <p>- KV3:.....</p>								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

5	6	$7 = 4 +$ $5 - 6$	8	9	$10 = 7 +$ $8 - 9$	$11 =$ $(4 + 7 + 10)/3$	12	$13 = 11 \times 12$

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp
Tỉnh: Yên Bái
Mã số:

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỎI
Thực hiện

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Số trạm duy trì bình quân đến đầu quý (Trạm)	Tháng thứ Nhất		
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp DVVT công ích (Không thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích)		Khu vực		Số trạm tăng trong tháng (Trạm)	Số trạm giảm trong tháng (Trạm)	Số trạm duy trì trong tháng (Trạm)
		Thuộc huyện	Tên xã					
A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 2 - 3
1	Lục Yên			KV2				
2	Mù Căng Chải			KV3				
3	Trạm Tấu			KV3				
4	Trần Yên			KV2				
5	Văn Chấn			KV3				
6	Văn Yên			KV2				
		1. Yên Bình		KV3				
			1. Ngọc Chấn	KV3				
			2. Phúc Ninh	KV3				

A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
			3. Xuân Lai	KV3				
			4. Yên Thành	KV3				
			5. Phúc An	KV3				
<p>Tổng thực hiện</p> <p>Trong đó:</p> <p>- KV1:.....</p> <p>- KV2:.....</p> <p>- KV3:.....</p>								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

5	6	$7 = 4 +$ $5 - 6$	8	9	$10 = 7 +$ $8 - 9$	$11 =$ $(4 + 7 + 10)/3$	12	$13 = 11 \times 12$

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp

Tỉnh: Yên Bái

Mã số:

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG

Thực hiện

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Số điểm duy trì bình quân hiện có đầu kỳ	Tháng thứ Nhất		
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp DVVT công ích (Không thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích)		Khu vực		Điểm truy nhập tăng trong tháng	Điểm truy nhập giảm trong tháng	Điểm truy nhập duy trì trong tháng
		Thuộc huyện	Tên xã			(Điểm)	(Điểm)	(Điểm)
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	Lục Yên			KV2				
2	Mù Căng Chải			KV3				
3	Trạm Tấu			KV3				
4	Trần Yên			KV2				
5	Văn Chấn			KV3				
6	Văn Yên			KV2				
		1. Yên Bình		KV3				
			1. Ngọc Chấn	KV3				
			2. Phúc Ninh	KV3				
			3. Xuân Lai	KV3				

9635669
 www.LawSift.com
 Tel: +84-8-3643 6684

A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
			4. Yên Thành	KV3				
			5. Phúc An	KV3				
Tổng thực hiện Trong đó: - KV1:..... - KV2:..... - KV3:.....								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

5	6	$7 = 4 + 5 - 6$	8	9	$10 = 7 + 8 - 9$	$11 = (4 + 7 + 10)/3$	12	$13 = 11 \times 12$

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

09635669

Doanh nghiệp
Tỉnh: Yên Bái
Mã số:

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY

Thực hiện

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Số điểm duy trì bình quân hiện có đầu kỳ	Tháng thứ Nhất		
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp DVVT công ích (Không thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích)		Khu vực		Điểm truy nhập tăng trong tháng	Điểm truy nhập giảm trong tháng	Điểm truy nhập duy trì trong tháng
		Thuộc huyện	Tên xã			(Điểm)	(Điểm)	(Điểm)
A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 2 - 3
1	Lục Yên			KV2				
2	Mù Căng Chải			KV3				
3	Trạm Tấu			KV3				
4	Trần Yên			KV2				
5	Văn Chấn			KV3				
6	Văn Yên			KV2				
		1. Yên Bình		KV3				
			1. Ngọc Chấn	KV3				
			2. Phúc Ninh	KV3				

A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 - 2 - 3
			3. Xuân Lai	KV3				
			4. Yên Thành	KV3				
			5. Phúc An	KV3				
Tổng thực hiện								
Trong đó:								
- KV1:.....								
- KV2:.....								
- KV3:.....								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

5	6	$7 = 4 +$ $5 - 6$	8	9	$10 = 7 +$ $8 - 9$	$11 =$ $(4 + 7 + 10)/3$	12	$13 = 11 \times 12$

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp

Tỉnh: Yên Bái

Mã số:

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY

Thực hiện

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Số điểm duy trì bình quân hiện có đầu kỳ	Tháng thứ Nhất		
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp DVVT công ích (Không thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích)		Khu vực		Điểm truy nhập tăng trong tháng	Điểm truy nhập giảm trong tháng	Điểm truy nhập duy trì trong tháng
		Thuộc huyện	Tên xã			(Điểm)	(Điểm)	(Điểm)
A	B	C	D	E	1	2	3	4
1	Lục Yên			KV2				4 - 1
2	Mù Căng Chải			KV3				2 - 3
3	Trạm Tấu			KV3				
4	Trần Yên			KV2				
5	Văn Chấn			KV3				
6	Văn Yên			KV2				
		1. Yên Bình		KV3				
			1. Ngọc Chấn	KV3				
			2. Phúc Ninh	KV3				
			3. Xuân Lai	KV3				

A	B	C	D	E	1	2	3	$4 = 1 + 2 - 3$
			4. Yên Thành	KV3				
			5. Phúc An	KV3				
Tổng thực hiện Trong đó: - KV1:..... - KV2:..... - KV3:.....								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

5	6	$7 = 4 + 5 - 6$	8	9	$10 = 7 + 8 - 9$	$11 = (4 + 7 + 10)/3$	12	$13 = 11 \times 12$

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp

Tỉnh: Yên Bái

Mã số:

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY

Thực hiện

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Số điểm duy trì bình quân hiện có đầu kỳ	Tháng thứ Nhất		
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp DVVT công ích (Không thuộc huyện được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích)		Khu vực		Điểm truy nhập tăng trong tháng	Điểm truy nhập giảm trong tháng	Điểm truy nhập duy trì trong tháng
		Thuộc huyện	Tên xã			(Điểm)	(Điểm)	(Điểm)
A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
1	Lục Yên			KV2				
2	Mù Căng Chải			KV3				
3	Trạm Tấu			KV3				
4	Trần Yên			KV2				
5	Văn Chấn			KV3				
6	Văn Yên			KV2				
		1. Yên Bình		KV3				
			1. Ngọc Chấn	KV3				
			2. Phúc Ninh	KV3				
			3. Xuân Lai	KV3				

A	B	C	D	E	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
			4. Yên Thành	KV3				
			5. Phúc An	KV3				
Tổng thực hiện Trong đó: - KV1:..... - KV2:..... - KV3:.....								

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

5	6	$7 = 4 +$ $5 - 6$	8	9	$10 = 7 +$ $8 - 9$	$11 =$ $(4 + 7 + 10)/3$	12	$13 = 11 \times 12$

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tỉnh:

Mã số:

BẢNG KÊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ
Thực hiện

STT	Dịch vụ	Nội hạt		
		Lượng	Định mức	Kinh phí hỗ trợ
		(phút)	(đồng)	(đồng/phút)
A	B	1	2	3 = 1 x 2
1	Dịch vụ 113			
2	Dịch vụ 114			
3	Dịch vụ 115			
4	Dịch vụ 116			
	Tổng cộng			

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Mẫu số 01C-SL/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT của Bộ trưởng BBCVT)

CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỆN THÔNG BẮT BUỘC

Quý Năm.....

Nội tình			Tổng kinh phí
Lượng	Định mức	Kinh phí hỗ trợ	
(phút)	(đồng)	(đồng/phút)	(đồng)
4	5	$6 = 4 \times 5$	$7 = 3 + 6$

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

09635569

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6084 * www.TimViehPhapLuat.com

Doanh nghiệp:

Tỉnh: Yên Bái

Mã số:

**BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG PHÁT TRIỂN THUẾ
CỦA CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH TẠI VÙNG
Thực hiện**

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Hỗ trợ lắp đặt hòa mạng thuê bao mới sử dụng ĐTCD			Hỗ trợ thiết bị đầu cuối ĐTCD cho thuê bao phát triển mới								
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích		Khu vực	Thuê bao phát triển trong Quý	Định mức	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao phát triển trong Quý	Định mức	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao duy trì có đến tháng đầu Quý	Tháng thứ Nhất				
		Thuộc huyện	Tên xã									Thuê bao tăng trong tháng	Thuê bao giảm trong tháng	Thuê bao duy trì trong tháng	Định mức	
																(thuê bao)
A	B	C	D	E	1=8+13+18	2	3=1*2	4	5	6=4*5	7	8	9	10=7+8-9	11	
	1. Lục Yên			KV2												
	2. Mù Căng Chải			KV3												
	3. Trạm Tấu			KV3												

0963.669.884
 www.ThuVienPhapLuat.com
 +84-8-3845 6884
 LawSociety

Mẫu số: 01D1-SL/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT
của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

BAO MỚI VÀ DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CÓ ĐỊNH
UNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Tháng năm 200.....

Hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định

Phát sinh trong Quý

Kinh phí hỗ trợ	Tháng thứ Hai					Tháng thứ Ba					Kinh phí hỗ trợ duy trì	Tổng kinh phí hỗ trợ	
	Thuê bao tăng trong tháng	Thuê bao giảm trong tháng	Thuê bao duy trì trong tháng	Định mức	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao tăng trong tháng	Thuê bao giảm trong tháng	Thuê bao duy trì trong tháng	Định mức	Kinh phí hỗ trợ			
(đồng)	(thuê bao)	(thuê bao)	(thuê bao)	(đồng/ thuê bao)	(đồng)	(thuê bao)	(thuê bao)	(thuê bao)	(đồng/ thuê bao)	(đồng)	(đồng)	(đồng)	(đồng)
12 = 10*11	13	14	15=10+ 13-14	16	17= 15*16	18	19	20=15+ 18-19	21	22= 20*21	23=12+ 17+22	24=3+ 6+23	

Tổng
kinh
phí hỗ
trợ

09635669

A	B	C	D	E	1=8+ 13+18	2	3=1*2	4	5	6= 4*5	7	8	9	10= 7+8-9	11
	4. Trần Yên			KV2											
	5. Văn Chấn			KV3											
	6. Văn Yên			KV2											
		1. Yên Bình		KV3											
			1. Ngọc Chấn	KV3											
			2. Phúc Ninh	KV3											
			3. Xuân Lai	KV3											
			4. Yên Thành	KV3											
			5. Phúc An	KV3											
Tổng thực hiện Trong đó: - KV1:..... - KV2:..... - KV3:.....															

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Doanh nghiệp:

Tỉnh: Yên Bái

Mã số:

**BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG PHÁT TRIỂN THUÊ BAO MỞ
TẠI VÙNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Thực hiện

Mã đơn vị	Tên huyện, xã công ích				Hỗ trợ lắp đặt hòa mạng thuê bao mới sử dụng Internet			Hỗ trợ thiết bị đầu cuối (modem) dịch vụ truy nhập Internet							
	Huyện thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Xã được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích		Khu vực	Thuê bao phát triển trong Quý	Định mức	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao phát triển trong Quý	Định mức	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao duy trì có đến tháng đầu Quý	Tháng thứ Nhất			
		Thuộc huyện	Tên xã									Thuê bao tăng trong tháng	Thuê bao giảm trong tháng	Thuê bao duy trì trong tháng	Định mức
A	B	C	D	E	1=8+ 13+18	2	3=1*2	4	5	6= 4*5	7	8	9	10 = 7+8-9	II
	1. Lục Yên			KV2											
	2. Mù Căng Chải			KV3											
	3. Trạm Tấu			KV3											

Mẫu số: 01D2-SL/VTCI
(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT
của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

VÀ DUY TRÌ THUÊ BAO INTERNET CỦA CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH
VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Quý..... năm 200.....

Hỗ trợ duy trì thuê bao Internet

Phát sinh trong Quý

Kinh phí hỗ trợ	Tháng thứ Hai					Tháng thứ Ba					Kinh phí hỗ trợ duy trì	Tổng kinh phí hỗ trợ	
	Thuê bao tăng trong tháng	Thuê bao giảm trong tháng	Thuê bao duy trì trong tháng	Định mức	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao tăng trong tháng	Thuê bao giảm trong tháng	Thuê bao duy trì trong tháng	Định mức	Kinh phí hỗ trợ			
(đồng)	(thuê bao)	(thuê bao)	(thuê bao)	(đồng/ thuê bao)	(đồng)	(thuê bao)	(thuê bao)	(thuê bao)	(đồng/ thuê bao)	(đồng)	(đồng)	(đồng)	(đồng)
12 = 10*11	13	14	15=10+ 13-14	16	17= 15*16	18	19	20=15+ 18-19	21	22= 20*21	23=12+ 17+22	24=3+ 6+23	

Tổng
kinh
phí hỗ
trợ

09635669

A	B	C	D	E	1=8+ 13+18	2	3=1*2	4	5	6= 4*5	7	8	9	10= 7+8-9	11
	4. Trần Yên			KV2											
	5. Văn Chấn			KV3											
	6. Văn Yên			KV2											
		1. Yên Bình		KV3											
			1. Ngọc Chấn	KV3											
			2. Phúc Ninh	KV3											
			3. Xuân Lai	KV3											
			4. Yên Thành	KV3											
			5. Phúc An	KV3											
Tổng thực hiện Trong đó: - KV1:..... - KV2:..... - KV3:.....															

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Mẫu số: 01-SL/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG DỊCH VỤ

VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THỰC HIỆN

Quý..... năm 200...

Căn cứ Thông tư số 67/2006/TT-BTC ngày 18/7/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ quản lý tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 05/2006/TT-BBCVT ngày 06/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông, hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số/.../QĐ-BBCVT ngày của Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc giao kế hoạch hỗ trợ cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích năm 200...;

Căn cứ Thông báo số .../VTF của Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ngày/...../200... về việc thông báo kế hoạch kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 200....;

Căn cứ khối lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện Quý..... năm 200...;

Chúng tôi gồm:

Đại diện doanh nghiệp:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Đại diện: Ông (bà):

Chức vụ:.....

Đại diện Sở Bưu chính, Viễn thông:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Đại diện: Ông (bà):.....

Chức vụ:.....

Tại Sở Bưu chính, Viễn thông... (Hoặc tại doanh nghiệp).....

Thời gian xác nhận:

Bắt đầu: Giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Kết thúc: Giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Hai bên thống nhất xác nhận khối lượng dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện Quý..... năm 200... trên địa bàn Tỉnh..... theo nội dung sau:

1. Số liệu báo cáo của doanh nghiệp.

1.1. Sản lượng thực hiện duy trì mạng điện thoại cố định và Internet:

1.2. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng:

1.3. Sản lượng thực hiện phát triển mới và duy trì thuê bao ĐTCD, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

2. Số liệu thẩm định của Sở.

2.1. Sản lượng thực hiện duy trì mạng điện thoại cố định và Internet:

2.2. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng:

2.3. Sản lượng thực hiện phát triển mới và duy trì thuê bao ĐTCD, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

3. Chênh lệch.

3.1. Sản lượng thực hiện duy trì mạng điện thoại cố định và Internet:

3.2. Sản lượng thực hiện duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng:

3.3. Sản lượng thực hiện 0 phát triển mới và duy trì thuê bao ĐTCD, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

(Số liệu chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).

4. Giải thích nguyên nhân chênh lệch.

.....
.....

ĐẠI DIỆN SỞ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục
CHI TIẾT SỐ LIỆU SẢN LƯỢNG CUNG ỨNG
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Quý..... năm.....

(kèm theo Biên bản xác nhận khối lượng ngày.... tháng.... năm.....)

Số TT	Dịch vụ	Số báo cáo của Doanh nghiệp			Số xác nhận của Sở			Chênh lệch		
		KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
A	B	1	2	3	4	5	6	7= 4-1	8= 5-2	9= 6-3
1	Sản lượng duy trì mạng điện thoại cố định và Internet để cung ứng dịch vụ viễn thông công ích. Trong đó: 1.1. Duy trì thuê bao mạng ĐTCD 1.2. Duy trì thuê bao mạng Internet 1.3. Duy trì số trạm VSAT-IP									
2	Sản lượng duy trì điểm truy nhập dịch vụ VTCC tại các vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích. Trong đó: 2.1. Duy trì điểm truy nhập ĐTCC có người phục vụ. 2.2. Duy trì điểm truy nhập ĐTCC không có người phục vụ.									

09635669

Số TT	Dịch vụ	Số báo cáo của Doanh nghiệp			Số xác nhận của Sở			Chênh lệch		
		KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
A	B	1	2	3	4	5	6	7= 4-1	8= 5-2	9= 6-3
	<p>2.3. Duy trì điểm truy nhập Internet công cộng.</p> <p>2.4. Duy trì điểm truy nhập ĐTCC và Internet kết hợp.</p>									
3	<p>Sản lượng phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.</p> <p>Trong đó:</p> <p>3.1. Hỗ trợ phát triển thuê bao ĐTCD</p> <p>3.1.1. Thiết bị đầu cuối.</p> <p>3.1.2. Lắp đặt, hòa mạng.</p> <p>3.1.3. Duy trì thuê bao tháng.</p> <p>3.2. Hỗ trợ phát triển thuê bao Internet.</p> <p>3.2.1. Modem.</p> <p>3.2.2. Lắp đặt, hòa mạng.</p> <p>3.2.3. Duy trì thuê bao tháng.</p>									

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ

Mẫu số: 02-TT/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT)

DOANH NGHIỆP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../.....

V/v: Đề nghị cấp kinh phí
hỗ trợ quý.....

....., ngày tháng năm 200...

Kính gửi: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

- Căn cứ Quyết định số/...../QĐ-BBCVT ngày..... của Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc giao kế hoạch hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 200....;

- Căn cứ Thông báo số/VTCI của Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ngày..... về việc thông báo kế hoạch hỗ trợ kinh phí cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích năm 200....;

- Căn cứ Biên bản xác nhận khối lượng, sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện quý trước đã được Sở Bưu chính, Viễn thông xác nhận;

- Căn cứ Bảng kê thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích và Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp,

I. Đề nghị Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thanh toán kinh phí thực hiện khối lượng, sản phẩm dịch vụ viễn thông công ích trong quý (tên quý trước) năm.....:

Tổng số tiền đề nghị thanh toán quý : đồng.

(Bảng chữ:)

(Nội dung chi tiết xem tại phụ lục đính kèm).

II. Đề nghị Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm cấp kinh phí thực hiện khối lượng, sản phẩm dịch vụ viễn thông công ích trong quý (tên quý hiện hành)..... năm.....:

- Tổng kinh phí hỗ trợ theo kế hoạch quý:..... đồng.

(Bằng chữ:.....)

- Tổng kinh phí đề nghị tạm cấp: đồng.

(Bằng chữ:.....)

Đề nghị Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam chuyển tiền cho doanh nghiệp:

Vào Tài khoản:.....

Tại ngân hàng:

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

-

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục

CHI TIẾT SỐ LIỆU THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

(kèm theo Công văn số...../....., ngày..... tháng..... năm.....
về việc đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ)

(Đơn vị tính: Đồng)

Số TT	Sản phẩm, dịch vụ công ích	Kinh phí kế hoạch quý này	Kinh phí đề nghị thanh toán quý này	Kinh phí đã tạm ứng quý này	Kinh phí còn được thanh toán quý này
A	B	1	2	3	4
1	Hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet. Trong đó: - Duy trì thuê bao mạng ĐTCD - Duy trì thuê bao mạng Internet - Duy trì trạm VSAT-IP				
2	Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng. Trong đó: - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC có người phục vụ. - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC không có người phục vụ. - Duy trì điểm truy nhập Internet công cộng. - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC và Internet kết hợp				

09635669

Số TT	Sản phẩm, dịch vụ công ích	Kinh phí kế hoạch quý này	Kinh phí đề nghị thanh toán quý này	Kinh phí đã tạm ứng quý này	Kinh phí còn được thanh toán quý này
A	B	1	2	3	4
3	Duy trì cung ứng các dịch vụ viễn thông bắt buộc.				
4	<p>Phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a) Hỗ trợ phát triển thuê bao ĐTCD:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị đầu cuối. - Lắp đặt, hòa mạng. - Duy trì thuê bao tháng. <p>b) Hỗ trợ phát triển thuê bao Internet:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Modem. - Lắp đặt, hòa mạng. - Duy trì thuê bao tháng. 				
	Cộng				

Mẫu số: 03-TT/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT)

BỘ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG
 QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
 CÔNG ÍCH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng năm 200.....

GIẤY CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ
 VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
 (Quý..... năm.....)

- Căn cứ Quyết định số/...../QĐ-BBCVT ngày/...../200..... của Bộ Buu chính, Viễn thông về việc giao kế hoạch hỗ trợ cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích năm 200.....;

- Căn cứ thông báo số/VTCTI của Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ngày/...../200..... về việc thông báo kế hoạch kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 200.....;

- Căn cứ văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ quý.... năm..... của..... (tên doanh nghiệp);

- Căn cứ Biên bản thẩm tra kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích quý..... năm..... giữa Quỹ và..... (tên doanh nghiệp);

Quỹ xác định số kinh phí cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp như sau:

+ Tổng số tiền cấp hỗ trợ theo kế hoạch quý.

Bằng số:

Bằng chữ:

Trong đó:

- Số đã cấp.

Bằng số:

Bằng chữ:

- Số còn được cấp.

Bảng số:

Bảng chữ:

+ Lũy kế số đã cấp hỗ trợ.

Bảng số:

Bảng chữ:

+ Số tiền từ chối cấp hỗ trợ.

Bảng số:

Bảng chữ:

.....
+ Lý do:.....
.....
.....
.....

CÁN BỘ THANH TOÁN
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 04-TT/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ- BBCVT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 200.....

**BIÊN BẢN THẨM TRA KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Quý..... năm.....

(hoặc Biên bản thẩm tra quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng
dịch vụ viễn thông công ích năm)

Doanh nghiệp được thẩm tra:.....

.....

I. THÀNH PHẦN THẨM TRA

1. Đại diện doanh nghiệp được thẩm tra:

- Ông (bà): Chức vụ:

-

-

-

2. Đại diện Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

- Ông (bà): Chức vụ:

-

-

-

II. NỘI DUNG THẨM TRA

1. Phạm vi thẩm tra:

09635569

Thanh toán kinh phí hỗ trợ quý năm 200..... (hoặc Quyết toán kinh phí hỗ trợ năm 200.....) cho doanh nghiệp

2. Số liệu thẩm tra.

Số TT	Sản phẩm, dịch vụ	Số kế hoạch (quý hoặc năm)		Số liệu doanh nghiệp đề nghị thanh toán (hoặc quyết toán)		Số liệu Quỹ thẩm tra		Số chênh lệch	
		Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
1	Hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet. Trong đó: - Duy trì thuê bao mạng ĐTCD - Duy trì thuê bao mạng Internet - Duy trì trạm VSAT-IP								
2	Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng. Trong đó: - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC có người phục vụ.								

09635669

A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC không có người phục vụ. - Duy trì điểm truy nhập Internet công cộng. - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC và Internet kết hợp. 								
3	Duy trì cung ứng các dịch vụ viễn thông bắt buộc.								
4	<p>Phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a) Hỗ trợ phát triển thuê bao ĐTCD:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị đầu cuối. - Lắp đặt, hòa mạng. 								

A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
	- Duy trì thuê bao tháng. b) Hỗ trợ phát triển thuê bao Internet: - Modem. - Lắp đặt, hòa mạng. - Duy trì thuê bao tháng.								

3. Thuyết minh số liệu thẩm tra.

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu thẩm tra của Quý và số liệu báo cáo của đơn vị (nếu có):

.....

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

- Sự đầy đủ của biểu mẫu báo cáo.
- Về vấn đề thuyết minh giải trình báo cáo của đơn vị.

.....

2. Kiến nghị.

.....

Biên bản này được lập thành bản....., mỗi bên giữ bản.

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP ĐƯỢC
THẨM TRA**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN QUỸ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 05A-TT/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT
của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ MẠNG
ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH VÀ INTERNET**

Thực hiện Quý..... năm.....

Mã đơn vị	Tỉnh thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Duy trì thuê bao ĐTCD và Internet				Hệ thống VSAT- IP		Tổng kinh phí	
		Thuê bao ĐTCD		Thuê bao Internet		Tổng kinh phí hỗ trợ	Số trạm duy trì bình quân trong Quý		Kinh phí hỗ trợ
		TBĐT duy trì bình quân trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	TB Internet duy trì bình quân trong Quý	Kinh phí hỗ trợ				
		(Thuê bao)	(Đồng)	(Thuê bao)	(Đồng)	(Đồng)	(trạm)		(Đồng)
A	B	1	2	3	4	5=2+4	6	7	8=5+7
1	An Giang								
2	Bạc Liêu								
								
								
51	Yên Bái								
C	Tổng thực hiện								
D	Số kế hoạch								
E	Tỷ lệ % hoàn thành								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 05B-TT/VTCl

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT
của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG

Thực hiện Quý..... năm.....

Mã đơn vị	Tỉnh thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Điểm TNĐTCC có người phục vụ		Điểm TNĐTCC không có người phục vụ		Điểm TN Internet CC		Điểm TNĐTCC và Internet kết hợp		Tổng kinh phí hỗ trợ
		Điểm TN ĐTCC duy trì bình quân trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	Điểm TN ĐTCC duy trì bình quân trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	Điểm TN Internet CC duy trì bình quân trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	Điểm TN ĐTCC và Internet KH duy trì bình quân trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	
		(Điểm)	(Đồng)	(Điểm)	(Đồng)	(Điểm)	(Đồng)	(Điểm)	(Đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 2+4+6+8
1	An Giang									
2	Bạc Liêu									
									
									

32606

CÔNG BẢO/SỐ 596 + 597/24-8-2007/VBQPPL/QĐ-BBCVT/1159

www.LawViet.com * 6899 5483-8-48+ Tel: * 105LawT

A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+ 4+6+8
51	Yên Bái									
C	Tổng thực hiện									
D	Số kế hoạch									
E	Tỷ lệ % hoàn thành									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỒ
Thực hiện Quý

Mã đơn vị	Tỉnh	113					114				
		Nội hạt		Nội tỉnh		Tổng cộng	Nội hạt		Nội tỉnh		Tổng cộng
		Lượng	Kinh phí hỗ trợ	Lượng	Kinh phí hỗ trợ		Lượng	Kinh phí hỗ trợ	Lượng	Kinh phí hỗ trợ	
		(phút)	(đồng)	(phút)	(đồng)		(đồng)	(phút)	(đồng)	(phút)	
A	B	1	2	3	4	5=2+4	6	7	8	9	10= 7+9
1	-										
2	-										
	-										
	-										
64	-										
C	Tổng thực hiện										
D	Số kế hoạch										
E	Tỷ lệ % hoàn thành										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mẫu số 05C-TT/VTCI
 (ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT
 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC

..... Năm.....

115					116					Tổng kinh phí hỗ trợ
Nội hạt		Nội tỉnh		Tổng cộng	Nội hạt		Nội tỉnh		Tổng cộng	
Lượng	Kinh phí hỗ trợ	Lượng	Kinh phí hỗ trợ		Lượng	Kinh phí hỗ trợ	Lượng	Kinh phí hỗ trợ		
(phút)	(đồng)	(phút)	(đồng)	(đồng)	(phút)	(đồng)	(phút)	(đồng)	(đồng)	(đồng)
11	12	13	14	15= 12+14	16	17	18	19	20= 17+19	21=5+10+ 15+20

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

09635569

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Doanh nghiệp:.....

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
HỘ GIA ĐÌNH TẠI VÙNG**
Thực hiện

Mã đơn vị	Tỉnh thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Thuê bao điện thoại cố định				
		Hỗ trợ lắp đặt, hòa mạng thuê bao mới sử dụng ĐTCD		Hỗ trợ thiết bị đầu cuối ĐTCD cho thuê bao phát triển mới		Duy trì
		Thuê bao phát triển trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao phát triển trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao duy trì bình quân trong Quý
		(thuê bao)	(Đồng)	(thuê bao)	(Đồng)	(thuê bao)
A	B	1	2	3	4	5
1	An Giang					
2	Bạc Liêu					
					
					
51	Yên Bái					
C	Tổng thực hiện					
D	Số kế hoạch					
E	Tỷ lệ % hoàn thành					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Mẫu số 05D-TT/VTCI
(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT
của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

MỜI VÀ DUY TRÌ THUÊ BAO ĐTCD, INTERNET CỦA CÁ NHÂN,
CUNG CẤP DỊCH VỤ VTCI
Quý..... năm.....

trị	Thuê bao Internet						Tổng kinh phí hỗ trợ
	Hỗ trợ lắp đặt, hòa mạng thuê bao mới sử dụng Internet		Hỗ trợ thiết bị đầu cuối (Modem) dịch vụ truy nhập Internet		Duy trì		
	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao phát triển trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao phát triển trong Quý	Kinh phí hỗ trợ	Thuê bao duy trì bình quân trong Quý	
(Đồng)	(thuê bao)	(Đồng)	(thuê bao)	(Đồng)	(thuê bao)	(Đồng)	(Đồng)
6	7	8	9	10	11	12	13=2+4+6+8+10+12

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 05E-TT/VTCl
(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT
của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Thực hiện Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: đồng

Mã đơn vị	Tỉnh, Thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Kinh phí hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet để cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	Kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ VTCC tại các vùng được cung ứng dịch vụ VTCl	Kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc	Kinh phí hỗ trợ phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ VTCl	Tổng kinh phí hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5=1+2+3+4
1	An Giang					
2	Bạc Liêu					
					
					
	...					

32612 CÔNG BÁO/Số 596 + 597/24-8-2007/VBQP/CĐSBBCVT/1159

Mã đơn vị	Tỉnh, Thành phố thuộc vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Kinh phí hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet để cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	Kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ VTCC tại các vùng được cung ứng dịch vụ VTCI	Kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc	Kinh phí hỗ trợ phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ VTCI	Tổng kinh phí hỗ trợ
A	B	1	2	3	4	5=1+2+3+4
C	Tổng kinh phí đề nghị thanh toán					
D	Kinh phí kế hoạch					
E	Tỷ lệ % hoàn thành					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CẤP TẠM ỨNG, THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DVVTCI

Năm.....

1. Tên Đơn vị cấp:
2. Tên Doanh nghiệp được cấp kinh phí:
3. Tình hình cấp tạm ứng, thanh toán kinh phí:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Dịch vụ				Ghi chú
			Duy trì mạng điện thoại cố định và Internet đề cung cấp dịch vụ viễn thông công ích	Duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng tại các vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	Duy trì dịch vụ viễn thông bắt buộc	Phát triển và duy trì thuê bao ĐTCD, Internet cá nhân, hộ gia đình	
A	B	1	2	3	4	5	C
I	Số liệu của Doanh nghiệp						
1	Số kinh phí còn được nhận đầu kỳ						
2	Số kinh phí đề nghị thanh toán trong kỳ						
3	Số kinh phí được cấp (3=1+2)						
4	Số kinh phí đã nhận. - Số tạm ứng - Số thanh toán						

A	B	1	2	3	4	5	C
5	Số kinh phí còn được nhận cuối kỳ (5=3-4)						
II	Số liệu của Quỹ DVVTCI						
1	Số kinh phí còn phải cấp đầu kỳ						
2	Số kinh phí phát sinh trong kỳ						
3	Số kinh phí phải cấp (3=1+2).						
4	Số kinh phí đã cấp - Số tạm ứng - Số thanh toán						
5	Số kinh phí còn phải cấp cuối kỳ (5=3-4).						
III.	Chênh lệch						

Giải thích nguyên nhân chênh lệch tăng, giảm:

4. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị:

- Nhận xét: Chấp hành các thủ tục đề nghị cấp kinh phí tạm ứng, thanh toán.
- Kết quả kiểm soát trong quá trình cấp tạm ứng, thanh toán kinh phí.
- Kiến nghị: Về việc cấp tạm ứng và thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với đơn vị cấp kinh phí.

Ngày..... tháng.... năm.....
DOANH NGHIỆP

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm.....
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 07-TT/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT)

BỘ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CÔNG ÍCH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-VTF

....., Ngày..... tháng..... năm 200....

THÔNG BÁO

phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ
viễn thông công ích năm 200...

Căn cứ Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 200..... của (tên doanh nghiệp)

Căn cứ kết quả phê duyệt Báo cáo quyết toán năm của Quý

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thông báo kết quả phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm của (tên doanh nghiệp)..... như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN:

1. Quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm..... theo số liệu ở bảng sau:

Đơn vị: Đồng

Số TT	Sản phẩm, dịch vụ	Kinh phí kế hoạch giao	Kinh phí đề nghị quyết toán của doanh nghiệp	Kinh phí quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4 = 3-2
1	- Hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet.				

A	B	1	2	3	4 = 3-2
2	- Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng.				
3	- Duy trì cung ứng các dịch vụ viễn thông bắt buộc.				
4	- Phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.				

(Kèm theo Thông báo là Phụ lục chi tiết số liệu quyết toán kinh phí hỗ trợ).

2. Phần thuyết minh số liệu phê duyệt quyết toán: Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu phê duyệt với số liệu báo cáo của đơn vị được phê duyệt (nếu có).

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ.

1. Nhận xét.

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

-

2. Kiến nghị.

-

-

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- (Tên doanh nghiệp)
- Lưu: VT, nơi phát hành.

Phụ

CHI TIẾT SỐ LIỆU QUYẾT

Năm

(kèm theo Thông báo số /TB-VTF ngày tháng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số			Duy trì mạng điện thoại cố định và Internet để cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.		
		Số báo cáo của doanh nghiệp	Số duyệt của Quỹ	Chênh lệch	Số báo cáo của doanh nghiệp	Số duyệt của Quỹ	Chênh lệch
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	B						
1	Số kinh phí còn phải cấp đầu kỳ.						
2	Số kinh phí phát sinh trong kỳ.						
3	Số kinh phí phải cấp.						
4	Số kinh phí đã cấp.						
	- Số tạm ứng.						
	- Số thanh toán.						
5	Số còn phải cấp cuối kỳ.						

Ghi chú: Cột 1 = Cột (4) + Cột (7) + Cột (10) + cột (13) ; Cột 2 = Cột (5) + Cột (8) +

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6661 * www.ThuVienPhapLuat.com

09335619

lục

TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

.....

..... năm....., phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ)

Đơn vị tính: Đồng

Dịch vụ								
Duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích			Duy trì cung ứng các dịch vụ viễn thông bắt buộc			Phát triển và duy trì thuê bao ĐTCD, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích		
Số báo cáo của doanh nghiệp	Số duyệt của Quỹ	Chênh lệch	Số báo cáo của doanh nghiệp	Số duyệt của Quỹ	Chênh lệch	Số báo cáo của doanh nghiệp	Số duyệt của Quỹ	Chênh lệch
7	8	9=8-7	10	11	12= 11-10	13	14	15= 14-13

Cột (11) + Cột (14).

Mẫu số: 08/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT)

BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG
 QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
 CÔNG ÍCH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU GIAO NHẬN HỒ SƠ

tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ cung ứng
 dịch vụ viễn thông công ích quý năm

Tên cơ quan giao tài liệu:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

I. CÁC TÀI LIỆU GIAO (NHẬN):

STT	Tên văn bản	Số lượng		Ghi chú
		Bản gốc	Bản sao	
1				
2				
...				

II. Ý KIẾN NHẬN XÉT VÀ ĐỀ NGHỊ.

1. Các tài liệu còn thiếu.

-

2. Các tài liệu chưa hợp pháp đề nghị hoàn thiện đúng quy định

-

3. Các nội dung khác
.....

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm 200...

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO TÀI LIỆU
(Ký, họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN TÀI LIỆU
(Ký, họ tên)

Ghi chú:

- Gửi doanh nghiệp
- Lưu hồ sơ cấp kinh phí

Mẫu số: 09/VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT)

BỘ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CÔNG ÍCH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

Số:/VTF-.....

PHIẾU BÁO BỔ SUNG HỒ SƠ

tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ cung ứng
dịch vụ viễn thông công ích

Kính gửi:

Để hoàn thiện hồ sơ cấp phát tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ phát triển, duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích của Quý Năm..... Sau khi xem xét hồ sơ đề nghị cấp tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí của doanh nghiệp gửi Quý ngày...../...../.....

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề nghị doanh nghiệp bổ sung các tài liệu sau đây đến Quý chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo.

1.
2.
3.
-

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp
- Ban (lưu 1 bản)
- VT: Lưu

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, họ tên, đóng dấu)

B. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BIỂU MẪU**I. BIỂU MẪU XÁC ĐỊNH SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH ĐÃ THỰC HIỆN VÀ ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ****BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ THUÊ BAO MẠNG ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH**

Quý năm.....
(Mẫu 01A1-SL/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Bưu chính, Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự huyện, xã của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã số quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo số thứ tự các huyện, xã theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã, huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

(1) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì bình quân đến đầu quý: bằng số thuê bao điện thoại cố định duy trì bình quân đến cuối quý trước.

(2) Ghi thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng thứ nhất của quý.

(3) Ghi thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng thứ nhất của quý.

(4) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ nhất của quý bằng (=) Thuê bao điện thoại cố định duy trì bình quân đến đầu quý cộng (+) Thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng thứ nhất trừ (-) Thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng thứ nhất ($4 = 1 + 2 - 3$).

(5) Ghi thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng thứ hai của quý.

(6) Ghi thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng thứ hai của quý.

(7) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ hai của quý bằng (=) Thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ nhất cộng (+) Thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng thứ hai trừ (-) Thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng thứ 2; ($7 = 4 + 5 - 6$).

(8) Ghi thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng cuối của quý.

(9) Ghi thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng cuối của quý.

(10) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng cuối quý bằng (=) Thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ hai cộng (+) Thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng cuối quý trừ (-) Thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng cuối quý; ($10 = 7 + 8 - 9$).

(11) Tổng số thuê bao điện thoại cố định duy trì bình quân trong quý bằng (=) tổng số Thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ nhất cộng (+) Thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ hai cộng (+) Thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng cuối quý chia (:) cho 3 tháng; $11 = (4 + 7 + 10) : 3$.

(12) Ghi định mức hỗ trợ tính theo quý (theo đúng định mức của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành chia 4).

(13) Ghi kinh phí hỗ trợ ($13 = 11 \times 12$).

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quý. Đồng thời ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ THUÊ BAO MẠNG INTERNET

Quý..... năm

(Mẫu 01A2-SL/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì thuê bao mạng Internet do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tinh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.
- Sở Bưu chính Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi mã số theo quy định của các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo số thứ tự các huyện, xã theo từng tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Các cột từ cột (1) đến cột (13) tính và ghi như biểu mẫu 01A1-SL/VTCL.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ HỆ THỐNG VSAT- IP

Quý.... năm.....

(Mẫu 01A3-SL/VTCL)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì hệ thống VSAT-IP do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tinh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.
- Sở Bưu chính Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự huyện, xã trong

vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo số thứ tự các huyện, xã theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Các cột từ cột (1) đến cột (13) tính và ghi như biểu mẫu 01A1-SL/VTCL.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP ĐIỆN THOẠI CÔNG CỘNG CÓ NGƯỜI PHỤC VỤ

Quý.... năm.....
(Mẫu 01B1-SL/VTCL)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Bưu chính Viễn thông - 01 bản

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo số thứ tự các huyện, xã theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định

ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Các cột từ cột (1) đến cột (13) tính và ghi như biểu mẫu 01A1-SL/VTCL.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quĩ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP ĐIỆN THOẠI CÔNG CỘNG KHÔNG CÓ NGƯỜI PHỤC VỤ

Quý.... năm.....

(Mẫu 01 B2-SL/VTCL)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quĩ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.
- Sở Bưu chính, Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự huyện, xã trong

vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo số thứ tự các huyện, xã theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Các cột từ cột (1) đến cột (13) tính và ghi như biểu mẫu 01A1-SL/VTCL.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quĩ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

**BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ
ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG**

Quý..... năm.....

(Mẫu 01B3-SL/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập Internet công cộng do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Bưu chính, Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã theo vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo số thứ tự các huyện, xã trong Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Các cột từ cột (1) đến cột (13) tính và ghi như biểu mẫu 01A1-SL/VTCl.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

**BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG DUY TRÌ ĐIỂM TRUY NHẬP
ĐIỆN THOẠI VÀ INTERNET KẾT HỢP**

Quý..... năm.....

(Mẫu 01B4-SL/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại và Internet

kết hợp do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Bưu chính, Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công

ích được ghi theo số thứ tự các huyện, xã theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Các cột từ cột (1) đến cột (13) tính và ghi như biểu mẫu 01A1-SL/VTCL.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHÔI LƯỢNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC (Mẫu số: 01C-SL/VTCL)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khôi lượng cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Bưu chính, Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự các dịch vụ viễn thông bắt buộc.

(B) Ghi rõ tên dịch vụ viễn thông bắt buộc: 113, 114, 115, 116.

(1) Ghi phút liên lạc nội hạt từ thuê bao cố định gọi dịch vụ 113, 114, 115, 116.

(2) Ghi định mức theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội hạt.

(3) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ ($3 = 1 \times 2$).

(4) Ghi phút liên lạc nội tỉnh từ thuê bao cố định gọi dịch vụ 113, 114, 115, 116.

(5) Ghi định mức theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội tỉnh.

(6) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ ($6 = 4 \times 5$).

(7) Ghi tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ cung ứng các dịch vụ 113, 114, 115, 116 ($7 = 3 + 6$).

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG PHÁT TRIỂN THUÊ BAO MỚI VÀ DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH CỦA CÁC CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH TẠI VÙNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Quý..... năm.....

(Mẫu 01D1-SL/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng kê thanh toán khối lượng phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Bưu chính, Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích được ghi theo số thứ tự các huyện, xã theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã, huyện công ích theo khu vực quy định tại Quyết định ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của Bộ Bưu chính, Viễn thông.

(1) Ghi thuê bao điện thoại cố định phát triển mới trong quý, bằng thuê bao tăng trong tháng thứ nhất cộng (+) thuê bao tăng trong tháng thứ hai cộng (+) thuê bao tăng trong tháng cuối của quý ($1 = 8 + 13 + 18$).

(2) Ghi định mức theo đúng định mức của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành.

(3) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ ($3 = 1 \times 2$).

(4) Ghi thuê bao điện thoại cố định phát triển trong quý được hỗ trợ thiết bị đầu cuối, bằng thuê bao tăng trong tháng thứ nhất cộng (+) thuê bao tăng trong tháng thứ hai cộng (+) thuê bao tăng trong tháng cuối của quý ($4 = 8 + 13 + 18$).

(5) Ghi định mức theo đúng định mức của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành.

(6) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ ($6 = 4 \times 5$).

(7) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì đến tháng đầu của quý, bằng thuê bao điện thoại cố định duy trì đến cuối quý trước.

(8) Ghi thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng thứ nhất của quý (số thuê bao tăng trong tháng là thuê bao phát triển trong tháng tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng).

(9) Ghi thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng thứ nhất của Quý (số thuê bao giảm trong tháng là thuê bao giảm trong tháng tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng).

(10) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ nhất (cách tính thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng bằng (=) Thuê bao điện thoại cố định duy trì đến tháng đầu của quý cộng (+) thuê bao tăng trong tháng trừ (-) thuê bao giảm trong tháng, ($10 = 7+8-9$).

(11) Ghi định mức theo đúng định mức của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành.

(12) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ (12 = 10 x 11).

(13) Ghi thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng thứ hai của quý (số thuê bao tăng trong tháng là thuê bao phát triển trong tháng tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng).

(14) Ghi thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng thứ hai của quý (số thuê bao giảm trong tháng là thuê bao giảm trong tháng tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng).

(15) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ hai (cách tính thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng thứ hai bằng (=) Thuê bao điện thoại cố định duy trì đến cuối tháng thứ nhất cộng (+) thuê bao tăng trong tháng trừ (-) thuê bao giảm trong tháng, (15 = 10 + 13 - 14).

(16) Ghi định mức theo đúng định mức của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành.

(17) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ (17 = 15 x 16).

(18) Ghi thuê bao điện thoại cố định tăng trong tháng thứ ba của quý (số thuê bao tăng trong tháng là thuê bao phát triển trong tháng tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng).

(19) Ghi thuê bao điện thoại cố định giảm trong tháng cuối quý (số thuê bao giảm trong tháng là thuê bao giảm trong tháng tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng).

(20) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng cuối của quý (cách tính thuê bao điện thoại cố định duy trì trong tháng cuối của quý bằng (=) Thuê bao điện thoại cố định duy trì đến cuối tháng thứ hai cộng (+) thuê bao tăng trong tháng trừ (-) thuê bao giảm trong tháng, (20 = 15 + 18 - 19).

(21) Ghi định mức theo đúng định mức của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành.

(22) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ (22 = 20 x 21).

(23) Ghi kinh phí hỗ trợ duy trì thuê bao điện thoại cố định cho cá nhân, hộ gia đình (23 = 12 + 17 + 22).

(24) Ghi tổng kinh phí hỗ trợ phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định cho cá nhân, hộ gia đình (24 = 3 + 6 + 23).

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng.

**BẢNG KÊ THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG PHÁT TRIỂN
THUÊ BAO MỚI VÀ DUY TRÌ THUÊ BAO INTERNET
CỦA CÁC CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH TẠI VÙNG ĐƯỢC
CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Quý năm.....
(Mẫu 01D2-SL/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:
Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ
từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:
Bảng kê thanh toán khối lượng phát
triển thuê bao mới và duy trì thuê bao
Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại
vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công
ích do đơn vị được doanh nghiệp ủy
quyền lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:
Bảng kê được lập theo tỉnh, số lượng
gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích
Việt Nam - 02 bản.
- Doanh nghiệp - 01 bản.
- Sở Bưu chính, Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chi tiêu:
(A) Ghi số thứ tự huyện, xã trong

vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công
ích theo mã quy định.

(B), (C), (D), Tên các huyện, xã
trong vùng cung ứng dịch vụ viễn thông
công ích được ghi theo số thứ tự các
huyện, xã theo Quyết định số 17/2007/
QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ
trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban
hành định mức hỗ trợ duy trì và phát
triển cung cấp dịch vụ viễn thông công
ích.

(E) Ghi khu vực mà các xã, huyện công
ích theo khu vực quy định tại Quyết định
ban hành định mức hỗ trợ kinh phí của
Bộ Bưu chính, Viễn thông.

Các cột từ cột (1) đến cột (24) được
tính và ghi như biểu mẫu 01D1-SL/
VTCI.

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám
đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập
bảng kê theo mẫu.

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THỰC HIỆN**

Quýnăm 200...

(Mẫu 01-SL/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng làm căn cứ thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp (trừ dịch vụ viễn thông bắt buộc).

2. Trách nhiệm lập:

Biên bản xác nhận khối lượng dịch vụ viễn thông công ích do đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền và Sở Bưu chính, Viễn thông lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Biên bản được lập theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, số lượng gồm 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

- Sở Bưu chính, Viễn thông - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chi tiêu:

- Đại diện doanh nghiệp: Là đơn vị được doanh nghiệp ủy quyền lập biên bản và kê khai khối lượng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trên địa bàn của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của đơn vị được ủy quyền; tên người đại diện và chức vụ.

- Đại diện Sở Bưu chính Viễn thông: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, tên người đại diện và chức vụ.

- Ghi rõ địa điểm, thời gian xác nhận, thời gian bắt đầu, kết thúc.

- Ghi rõ số trang của biên bản.

- Thực hiện đóng dấu giáp lai của đơn vị vào toàn bộ các trang của Biên bản và của từng phụ lục kèm theo.

- Đại diện Sở Bưu chính, Viễn thông và đại diện doanh nghiệp ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu theo mẫu.

II. BIỂU MẪU TẠM ỨNG, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

GIẤY CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ

(Mẫu số: 03-TT/VTCI)

- | | |
|--|--|
| <p>1. Mục đích sử dụng:</p> <p>Giấy cấp kinh phí hỗ trợ được sử dụng làm căn cứ cấp kinh phí cho doanh nghiệp.</p> <p>2. Trách nhiệm và phương pháp lập:</p> <p>Giấy cấp kinh phí hỗ trợ do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập.</p> <p>3. Nơi nhận và số lượng:</p> <p>Số lượng gồm 02 bản. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 bản lưu hồ sơ thanh toán. - 01 bản dùng làm chứng từ cấp kinh phí. <p>4. Nội dung và cách lập:</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Ghi rõ số tiền chấp nhận cấp hỗ trợ theo kế hoạch quý (tối đa bằng 100% số kế hoạch đối với doanh nghiệp hoàn thành hoặc vượt kế hoạch quý), trong đó ghi rõ số tiền đã cấp, số tiền còn được cấp (bằng số, bằng chữ). - Ghi rõ số tiền lũy kế đã cấp hỗ trợ đến quý này (bằng số, bằng chữ). - Trường hợp số tiền từ chối cấp hỗ trợ phải ghi đầy đủ (bằng số, bằng chữ), ghi rõ lý do từ chối. + Người lập; Kế toán trưởng; Giám đốc Quỹ ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu. |
|--|--|

BIÊN BẢN THẨM TRA KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

(Mẫu số: 04-TT/VTCI)

- | | |
|--|--|
| <p>1. Mục đích sử dụng:</p> <p>Dùng làm căn cứ thanh toán kinh phí của doanh nghiệp.</p> <p>2. Trách nhiệm lập:</p> <p>Biên bản thẩm tra kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do</p> | <p>doanh nghiệp và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập.</p> <p>3. Nơi nhận và số lượng:</p> <p>Biên bản được lập thành 04 bản trong đó:</p> |
|--|--|

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 02 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

+ Doanh nghiệp được thẩm tra: Ghi rõ tên doanh nghiệp được thẩm tra, ghi đại diện doanh nghiệp, đại diện Quỹ, ghi rõ tên người đại diện, chức vụ.

+ Phạm vi thẩm tra: Ghi rõ Biên bản này lập cho việc thẩm tra kinh phí hỗ trợ quý...../200... của doanh nghiệp, hoặc thẩm tra quyết toán kinh phí hỗ trợ năm của doanh nghiệp.

+ Số liệu thẩm tra: Ghi rõ số liệu kế hoạch, số liệu doanh nghiệp đề nghị thanh toán hoặc quyết toán, số liệu Quỹ thẩm tra, số chênh lệch, theo sản lượng và kinh phí tương ứng cho từng loại dịch vụ viễn thông công ích.

+ Thuyết minh số liệu: Ghi rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu thẩm tra của Quỹ và số liệu báo cáo của doanh nghiệp.

+ Nhận xét, kiến nghị:

- Nhận xét: Ghi ý kiến nhận xét của Quỹ về hồ sơ đề nghị thanh toán của doanh nghiệp, sự đầy đủ của Biểu mẫu báo cáo, vấn đề thuyết minh giải trình báo cáo của đơn vị.

- Kiến nghị: Nêu rõ những kiến nghị của Quỹ đối với doanh nghiệp và của doanh nghiệp đối với Quỹ nhằm phục vụ cho việc thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích đạt hiệu quả cao.

+ Đại diện doanh nghiệp và Quỹ ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THỰC HIỆN

Quý.... năm.....

(Mẫu 05A-TT/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí

hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet để cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp lập, tổng hợp trên cơ sở các bảng: Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định, Bảng kê thanh

toán khối lượng duy trì thuê bao mạng Internet, Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì hệ thống VSAT-IP thực hiện ở từng tỉnh.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự các tỉnh trong vùng doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B) Ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung ứng theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(1). Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì bình quân trong quý lấy tại cột 11 Biểu 01A1-SL/VTCL.

(2) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 13 Biểu 01A1-SL/VTCL.

(3) Ghi thuê bao Internet duy trì bình quân trong quý lấy tại cột 11 Biểu 01A2-SL/VTCL.

(4) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 13 Biểu 01A2-SL/VTCL.

(5) Ghi tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet ($5 = 2 + 4$).

(6) Ghi số trạm VSAT-IP duy trì bình quân trong quý lấy tại cột 11 Biểu 01A3-SL/VTCL.

(7) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 13 Biểu 01A3-SL/VTCL.

(8) Ghi tổng kinh phí hỗ trợ duy trì cung ứng dịch vụ viễn thông công ích ($8 = 5 + 7$).

(C) Ghi tổng sản lượng thực hiện, kinh phí đề nghị hỗ trợ trong quý cho duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet, hệ thống VSAT- IP.

(D) Ghi sản lượng kế hoạch, kinh phí kế hoạch trong quý cho duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet, hệ thống VSAT- IP.

(E) Ghi tỷ lệ phần trăm thực hiện ($E = C/D \times 100 \%$).

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ DUY TRÌ
CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THỰC HIỆN

Quý năm.....

(Mẫu 05B-TT/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng do doanh nghiệp lập, tổng hợp trên cơ sở các bảng: Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ, Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ, Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập Internet công cộng, Bảng kê thanh toán khối lượng duy trì điểm truy nhập điện thoại cố định và Internet kết hợp.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự các tỉnh trong vùng

doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B) Ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung ứng theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(1) Ghi điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ lấy tại cột 11 Biểu 01B1-SL/VTCl.

(2) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 13 Biểu 01B1-SL/VTCl.

(3) Ghi điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ lấy tại cột 11 Biểu 07B2/VTCl.

(4) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 13 Biểu 01B2-SL/VTCl.

(5) Ghi điểm truy nhập Internet công cộng lấy tại cột 11 Biểu 01B3-SL/VTCl.

(6) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 13 Biểu 01B3-SL/VTCl.

(7) Ghi điểm truy nhập điện thoại cố định và Internet kết hợp lấy tại cột 11 Biểu 01B4-SL/VTCl.

(8) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 13 Biểu 01B4-SL/VTCl.

(9) Ghi tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng ($9 = 2 + 4 + 6 + 8$).

(C) Ghi tổng sản lượng thực hiện, kinh phí đề nghị hỗ trợ trong quý cho duy trì

điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng.

(D) Ghi sản lượng kế hoạch, kinh phí kế hoạch trong quý cho duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng.

(E) Ghi tỷ lệ phần trăm thực hiện ($E = C/D \times 100\%$).

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC (Mẫu số: 05C-TT/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì dịch vụ viễn thông bắt buộc do doanh nghiệp lập, tổng hợp trên cơ sở các bảng kê thanh toán khối lượng duy trì dịch vụ viễn thông bắt buộc thực hiện ở từng tỉnh, thành phố.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự tỉnh, thành phố cung ứng dịch vụ theo mã quy định.

(B) Ghi rõ tên tỉnh, thành phố cung ứng dịch vụ.

(1) Ghi phút liên lạc từ thuê bao cố định nội hạt gọi dịch vụ 113 lấy tại dòng 1 cột 1 Biểu 01C-SL/VTCl.

(2) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn

09635669

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoft

thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội hạt lấy tại dòng 1 cột 3 Biểu 01C-SL/VTCl.

(3) Ghi phút liên lạc từ thuê bao cố định nội tỉnh gọi dịch vụ 113 lấy tại dòng 1 cột 4 Biểu 01C-SL/VTCl.

(4) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội tỉnh lấy tại dòng 1 cột 6 Biểu 01C-SL/VTCl.

(5) Ghi tổng kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ 113 ($5 = 2 + 4$) lấy tại dòng 1 cột 7 Biểu 01C-SL/VTCl.

(6) Ghi phút liên lạc từ thuê bao cố định nội hạt gọi dịch vụ 114 lấy tại dòng 2 cột 1 Biểu 01C-SL/VTCl.

(7) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội hạt lấy tại dòng 2 cột 3 Biểu 01C-SL/VTCl.

(8) Ghi phút liên lạc từ thuê bao cố định nội tỉnh gọi dịch vụ 114 lấy tại dòng 2 cột 4 Biểu 01C-SL/VTCl.

(9) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội tỉnh lấy tại dòng 2 cột 6 Biểu 01C-SL/VTCl.

(10) Ghi tổng kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ 114 ($10 = 7 + 9$) lấy tại dòng 2 cột 7 Biểu 01C-SL/VTCl.

(11) Ghi phút liên lạc từ thuê bao cố định nội hạt gọi dịch vụ 115 lấy tại dòng 3 cột 1 Biểu 01C-SL/VTCl.

(12) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội hạt lấy tại dòng 3 cột 3 Biểu 01C-SL/VTCl.

(13) Ghi phút liên lạc từ thuê bao cố định nội tỉnh gọi dịch vụ 115 lấy tại dòng 3 cột 4 Biểu 01C-SL/VTCl.

(14) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội tỉnh lấy tại dòng 3 cột 6 Biểu 01C-SL/VTCl.

(15) Ghi tổng kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ 115 ($15 = 12 + 14$) lấy tại dòng 3 cột 7 Biểu 01C-SL/VTCl.

(16) Ghi phút liên lạc từ thuê bao cố định nội hạt gọi dịch vụ 116 lấy tại dòng 4 cột 1 Biểu 01C-SL/VTCl.

(17) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội hạt lấy tại dòng 4 cột 3 Biểu 01C-SL/VTCl.

(18) Ghi phút liên lạc từ thuê bao cố định nội tỉnh gọi dịch vụ 116 lấy tại dòng 4 cột 4 Biểu 01C-SL/VTCl.

(19) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ theo mức cước sàn của Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành cho dịch vụ điện thoại cố định nội tỉnh lấy tại dòng 4 cột 6 Biểu 01C-SL/VTCl.

(20) Ghi tổng kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ 116 ($20 = 17 + 19$) lấy tại dòng 4 cột 7 Biểu 01C-SL/VTCl.

(21) Tổng kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc ($21 = 5 + 10 + 15 + 20$).

(C) Ghi tổng sản lượng thực hiện, kinh phí đề nghị hỗ trợ trong quý cho từng dịch vụ 113, 114, 115, 116.

(D) Ghi sản lượng kế hoạch, kinh phí kế hoạch trong quý cho từng loại dịch vụ 113, 114, 115, 116.

(E) Ghi tỷ lệ phần trăm thực hiện ($E = C/D \times 100\%$).

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quý, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN MỚI VÀ DUY TRÌ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH, INTERNET CỦA CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH TẠI VÙNG ĐƯỢC CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Quý..... năm.....
(Mẫu 05D-TT/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp lập, tổng

hợp trên cơ sở các bảng kê thanh toán khối lượng phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định và Internet của cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện ở từng tỉnh.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng tổng hợp được lập 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự các tỉnh trong vùng doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã quy định.

(B) Ghi tên các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương có vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung ứng theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(1) Ghi thuê bao điện thoại cố định phát triển mới trong quý lấy tại cột 1 Biểu 01D1-SL/VTCL.

(2) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 3 Biểu 01D1-SL/VTCL.

(3) Ghi thuê bao điện thoại cố định phát triển thực tế trong quý được hỗ trợ thiết bị đầu cuối lấy tại cột 4 Biểu 01D1-SL/VTCL.

(4) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 6 Biểu 01D1-SL/VTCL.

(5) Ghi thuê bao điện thoại cố định duy trì bình quân trong quý lấy bằng số liệu (cột 10 + Cột 15 + Cột 20)/3 tại Biểu 01D1-SL/VTCL.

(6) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 23 Biểu 01D1-SL/VTCL.

(7) Ghi thuê bao Internet phát triển trong quý lấy tại cột 1 Biểu 01D2-SL/VTCL.

(8) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 3 Biểu 01D2-SL/VTCL.

(9) Ghi thuê bao Internet phát triển thực tế trong quý được hỗ trợ modem lấy tại cột 4 Biểu 01D2-SL/VTCL.

(10) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 6 Biểu 01D2-SL/VTCL.

(11) Ghi thuê bao Internet duy trì bình quân trong quý lấy bằng số liệu (cột 10 + cột 15 + cột 20)/3 tại Biểu 01D2-SL/VTCL.

(12) Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ lấy tại cột 23 Biểu 01D2-SL/VTCL.

(13) Ghi tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích ($13 = 2 + 4 + 6 + 8 + 10 + 12$).

(C) Ghi tổng sản lượng thực hiện, kinh phí đề nghị thanh toán trong quý cho phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(D) Ghi sản lượng kế hoạch, kinh phí kế hoạch trong quý cho phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(E) Ghi tỷ lệ phần trăm thực hiện ($E = C/D \times 100\%$).

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Quý.... năm.....
(Mẫu 05E-TT/VTCD)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thanh toán kinh phí hỗ trợ từng quý và năm cho doanh nghiệp.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp lập, tổng hợp trên cơ sở các bảng: Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet, Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng, Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc, Bảng tổng hợp thanh toán kinh phí hỗ trợ phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định và Internet của cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng Tổng hợp thanh toán được lập 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

(A) Ghi số thứ tự các tỉnh trong vùng doanh nghiệp cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo mã số quy định.

(B) Ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung cấp theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BBCVT ngày 15/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành định mức hỗ trợ duy trì và phát triển cung ứng dịch vụ viễn thông công ích.

(1) Kinh phí hỗ trợ duy trì mạng điện thoại cố định và Internet để cung ứng dịch vụ viễn thông công ích lấy bằng số liệu tại dòng tương ứng của cột 8 Biểu 05A-TT/VTCI.

(2) Kinh phí hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng tại các vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích lấy bằng số liệu tại dòng tương ứng của cột 9 Biểu 05B-TT/VTCI.

(3) Kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông bắt buộc lấy bằng số liệu tại dòng tương ứng của cột 21 Biểu 05C-TT/VTCI.

(4) Kinh phí hỗ trợ phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại

cố định của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích lấy bằng số liệu tại dòng tương ứng của cột 13 Biểu 05D-TT/VTCI.

(5) Tổng kinh phí hỗ trợ ($S = 1 + 2 + 3 + 4$).

(C) Ghi Tổng kinh phí đề nghị thanh toán trong quý.

(D) Ghi kinh phí kế hoạch trong quý.

(E) Ghi tỷ lệ phần trăm hoàn thành ($E = C/D \times 100\%$).

Người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ, ghi rõ địa điểm và thời gian lập bảng kê theo mẫu.

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU CẤP TẠM ỨNG, THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Năm.....

Mẫu số: 06-TT/VTCI

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để đối chiếu số liệu kinh phí tạm ứng, thanh toán giữa Quỹ và doanh nghiệp trước khi làm báo cáo quyết toán năm.

2. Trách nhiệm lập:

Bảng đối chiếu số liệu cấp tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch

vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp và Quỹ lập.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Bảng đối chiếu được lập thành 04 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 02 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:
1. Ghi tên đơn vị cấp kinh phí: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.
 2. Ghi tên Doanh nghiệp được cấp kinh phí.
 3. Tình hình cấp tạm ứng, thanh toán kinh phí:
 - (A) Ghi số thứ tự các chỉ tiêu.
 - (B) Ghi tên các chỉ tiêu.
 - (I) Số liệu của doanh nghiệp:
 - (1) Ghi tổng số kinh phí theo từng nội dung tương ứng với mục: Số kinh phí còn phải cấp đầu kỳ, số kinh phí phát sinh trong kỳ (số kinh phí phải cấp; số kinh phí đã cấp trong đó: số tạm ứng, số thanh toán), số kinh phí còn phải cấp cuối kỳ.
 - (2) Ghi kinh phí duy trì mạng điện thoại cố định và Internet để cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo từng nội dung tương ứng như ở mục I.
 - (3) Ghi kinh phí duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng tại các vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo từng nội dung tương ứng như ở mục I.
 - (4) Ghi kinh phí cung ứng dịch vụ viễn

thông bắt buộc theo từng nội dung tương ứng như ở mục I.

(5) Ghi kinh phí phát triển mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của cá nhân, hộ gia đình tại vùng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích theo từng nội dung tương ứng như ở mục I.

(C) Ghi chú những nội dung cần thiết.

(II) Số liệu của Quỹ.

Quỹ ghi số liệu vào các cột 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng với các nội dung: Số kinh phí còn phải cấp đầu kỳ, số kinh phí phát sinh trong kỳ (số kinh phí phải cấp; số kinh phí đã cấp trong đó số tạm ứng, số thanh toán); số còn phải cấp cuối kỳ.

(III) Ghi số chênh lệch giữa Quỹ và doanh nghiệp theo từng nội dung tương ứng với các cột 1, 2, 3, 4, 5. Giải thích nguyên nhân chênh lệch.

(1) Ghi nhận xét của doanh nghiệp được cấp kinh phí và kiến nghị với đơn vị cấp kinh phí.

+ Kế toán trưởng, Giám đốc Doanh nghiệp ký, ghi rõ họ tên.

+ Sau khi đối chiếu số liệu Kế toán trưởng, Giám đốc Quỹ ký, ghi rõ họ tên.

THÔNG BÁO

phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ phát triển, duy trì
cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm

(Mẫu số: 07-TT/VTCl)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để thông báo cho doanh nghiệp biết kết quả phê duyệt báo cáo quyết toán của đơn vị.

2. Trách nhiệm lập:

Thông báo phê duyệt quyết toán kinh phí do Quỹ lập gửi các doanh nghiệp.

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Thông báo này được lập thành 03 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

I. PHẦN SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN.

1. Bảng số liệu quyết toán.

+ Cột (A): Ghi số thứ tự các sản phẩm dịch vụ.

+ Cột (B): Ghi tên sản phẩm dịch vụ viễn thông công ích.

+ Cột 1: Ghi kinh phí kế hoạch cho từng loại sản phẩm dịch vụ viễn thông

công ích đúng với số liệu trong thông báo kế hoạch kinh phí của Quỹ.

+ Cột 2: Ghi kinh phí đề nghị quyết toán cho từng loại sản phẩm dịch vụ.

+ Cột 3: Ghi kinh phí quyết toán được duyệt theo từng loại sản phẩm dịch vụ.

+ Cột 4: Ghi số chênh lệch giữa kinh phí phê duyệt và số đề nghị quyết toán của doanh nghiệp về giá trị tuyệt đối.

2. Phần thuyết minh số liệu quyết toán:

Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu phê duyệt và số đề nghị quyết toán của doanh nghiệp; số chênh lệch giữa kinh phí kế hoạch giao và kinh phí đề nghị quyết toán của đơn vị.

II. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ.

- Phần nhận xét ghi rõ ý kiến đánh giá việc chấp hành thời hạn nộp báo cáo của doanh nghiệp; sự đầy đủ của các biểu mẫu quyết toán....vv.

- Quỹ phải đưa ra kiến nghị, đề nghị đơn vị điều chỉnh số liệu quyết toán căn cứ vào kết quả được phê duyệt (nếu có sự điều chỉnh).

III. BIỂU MẪU KHÁC

PHIẾU GIAO NHẬN TÀI LIỆU

tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ cung ứng
dịch vụ viễn thông công ích
(Mẫu số 08/VTCI)

1. Mục đích sử dụng:

Dùng để xác nhận với doanh nghiệp hồ sơ đề nghị tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ của các đơn vị gửi Quỹ tài liệu đã đủ, các tài liệu còn thiếu, các tài liệu chưa hợp pháp.

2. Trách nhiệm lập:

Phiếu giao nhận tài liệu do Quỹ lập khi nhận được hồ sơ của doanh nghiệp

3. Nơi nhận và số lượng bản:

Phiếu giao nhận tài liệu được lập thành 02 bản, trong đó:

- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 01 bản (lưu hồ sơ đề nghị cấp kinh phí).

- Doanh nghiệp - 01 bản.

4. Nội dung và cách lập các chỉ tiêu:

- Tên cơ quan giao tài liệu: Ghi tên doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp kinh phí.

- Địa chỉ: Ghi địa chỉ của doanh nghiệp nộp hồ sơ.

- Điện thoại, Fax: Ghi số điện thoại và số Fax của doanh nghiệp dùng để liên hệ khi cần thiết.

- Tên văn bản ghi tóm tắt, số lượng văn bản, bản gốc hay bản sao.

- Khi giao nhận hồ sơ ghi rõ tên tài liệu còn thiếu, tài liệu chưa hợp pháp, lý do và ý kiến đề nghị doanh nghiệp.

- Đại diện bên giao và nhận tài liệu ký, ghi rõ họ và tên.

PHIẾU BÁO BỔ SUNG HỒ SƠ

tạm ứng (thanh toán, quyết toán) kinh phí hỗ trợ cung ứng
dịch vụ viễn thông công ích
(Mẫu số: 09/VTCI)

1. Mục đích:

Nhằm thông báo cho doanh nghiệp biết hồ sơ đề nghị cấp kinh phí của doanh

nh nghiệp những tài liệu còn thiếu, cần bổ sung ngay để Quỹ có căn cứ cấp kinh phí.

2. Trách nhiệm lập: - Doanh nghiệp - 01 bản.
- Phiếu báo bổ sung hồ sơ do Quỹ lập
3. Nơi nhận và số lượng bản: - Ghi rõ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp.
- Phiếu báo bổ sung hồ sơ được lập thành 03 bản, trong đó: - Ghi đầy đủ các tài liệu doanh nghiệp còn thiếu, chưa hợp pháp, đề nghị doanh nghiệp bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo.
- Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam - 02 bản.

Phụ lục 2

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
VÀ CẤP PHÁT, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ
CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT ngày 20/7/2007
của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)*

A. DANH MỤC BÁO CÁO

TT	Tên báo cáo	Số hiệu biểu mẫu	Nơi lập	Nơi nhận báo cáo			Kỳ lập báo cáo
				Quỹ	Bộ Bưu chính, Viễn thông	Bộ Tài chính	
1	Báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông phổ cập	01BC-VTCI	Doanh nghiệp	x	x		Quý, năm
2	Báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc	02BC-VTCI	Doanh nghiệp	x	x		Quý, năm
3	Báo cáo tình hình thanh toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	03BC-VTCI	Doanh nghiệp	x	x		Quý, năm
4	Báo cáo cấp phát kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	04BC-VTCI	Quỹ	x	x	x	Quý, năm
5	Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích	05BC-VTCI	Doanh nghiệp	x	x		Năm

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

Quý..... Năm.....

Dịch vụ: (1)..... (Năm.....)

Đơn vị tính:.....

STT	Tỉnh, thành phố	Phát triển mới									Duy trì														
		KH năm được giao			Thực hiện						So sánh (%)			Kế hoạch			Thực hiện			So sánh (%)					
		KV1	KV2	KV3	Trong quý			Lũy kế			KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3			
					KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3															
1	Tỉnh A																								
2	Tỉnh B																								

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Quý..... năm.....

Đơn vị tính: đồng

STT	Sản phẩm, dịch vụ công ích	Tình hình kinh phí kỳ trước chuyển sang		Phát sinh trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			Số kinh phí chuyển kỳ sau	
		Số kinh phí còn được cấp	Số kinh phí còn phải nộp trả	Số kinh phí đề nghị thanh toán trong quý	Số kinh phí đã được cấp	Số kinh phí đã nộp trả	Tổng số kinh phí được thanh toán	Số kinh phí đã được cấp	Số kinh phí đã nộp trả	Số kinh phí còn được cấp	Số kinh phí còn phải nộp trả
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 6 - 7	10 = 2 - 6 - 8
	Tổng										

....., ngày..... tháng.... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO CẤP PHÁT KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Quý..... năm....

Đơn vị tính: Đồng

STT	Doanh nghiệp	Tình hình kinh phí kỳ trước chuyển sang		Phát sinh trong kỳ			Lũy kế từ đầu năm			Số kinh phí chuyển kỳ sau	
		Số kinh phí còn phải cấp	Số kinh phí còn phải thu hồi	Số kinh phí phải cấp trong kỳ	Số kinh phí đã cấp	Số kinh phí đã thu hồi	Tổng số kinh phí phải cấp	Số kinh phí đã cấp	Số kinh phí đã thu hồi	Số kinh phí còn phải cấp	Số kinh phí còn phải thu hồi
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 6 - 7	10 = 2 - 6 - 8
	Tổng										

Hà nội, ngày..... tháng..... năm....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

DOANH NGHIỆP:

Mẫu số: 05BC-VTCI

(ban hành theo Quyết định số 21/2007/QĐ-BBCVT)

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Năm 200...

I. KINH PHÍ HỖ TRỢ

Đơn vị tính: đồng

STT	Sản phẩm, dịch vụ công ích	Kinh phí kế hoạch	Kinh phí quyết toán	So sánh	
				Tương đối	Tuyệt đối
A	B	1	2	3 = 2/1	4 = 2-1
1	Hỗ trợ duy trì thuê bao mạng điện thoại cố định và Internet. Trong đó: - Duy trì thuê bao mạng ĐTCD - Duy trì thuê bao mạng Internet - Duy trì trạm VSAT-IP				
2	Hỗ trợ duy trì điểm truy nhập dịch vụ viễn thông công cộng. Trong đó: - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC có người phục vụ. - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC không có người phục vụ. - Duy trì điểm truy nhập Internet công cộng. - Duy trì điểm truy nhập ĐTCC và Internet kết hợp				

096356669

STT	Sản phẩm, dịch vụ công ích	Kinh phí kế hoạch	Kinh phí quyết toán	So sánh	
				Tương đối	Tuyệt đối
A	B	1	2	3 = 2/1	4 = 2-1
3	Duy trì cung ứng các dịch vụ viễn thông bắt buộc.				
4	Phát triển thuê bao mới và duy trì thuê bao điện thoại cố định, Internet của các cá nhân, hộ gia đình tại vùng được cung ứng dịch vụ viễn thông công ích. Trong đó: a) Hỗ trợ phát triển thuê bao ĐTCD: - Thiết bị đầu cuối. - Lắp đặt, hòa mạng. - Duy trì thuê bao tháng. b) Hỗ trợ phát triển thuê bao Internet: - Modem. - Lắp đặt, hòa mạng. - Duy trì thuê bao tháng.				

096356669

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

II. THUYẾT MINH BÁO CÁO:

- Tình hình thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích so với kế hoạch
 - Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch.
 - Thuận lợi khó khăn trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Kiến nghị:.....

.....

....., Ngày... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

B. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO.**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP**

Mẫu số: 01BC-VTCI

1. Mục đích:

Báo cáo này để các doanh nghiệp tổng hợp tình hình sản lượng dịch vụ mà doanh nghiệp đã cung ứng trên phạm vi cả nước và cả năm.

2. Căn cứ lập biểu:

- Các chỉ tiêu kế hoạch doanh nghiệp được giao.

- Các báo cáo sản lượng dịch vụ viễn thông phổ cập tại địa phương hàng quý.

- Báo cáo của kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập.

Mỗi chỉ tiêu kế hoạch dịch vụ viễn thông phổ cập do doanh nghiệp được giao cung ứng được lập thành 01 bản riêng. Cụ thể:

a) Phát triển, duy trì thuê bao điện

thoại cố định. Riêng các cột trong phần phát triển mới của biểu chỉ phản ánh số thuê bao cá nhân, hộ gia đình phát triển mới trong kỳ.

b) Phát triển, duy trì thuê bao Internet. Riêng các cột trong phần phát triển mới chỉ phản ánh số thuê bao cá nhân, hộ gia đình phát triển mới trong kỳ.

c) Phát triển, duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ.

d) Phát triển, duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng không có người phục vụ.

e) Phát triển, duy trì điểm truy nhập Internet công cộng.

f) Phát triển, duy trì điểm truy nhập điện thoại công cộng và Internet kết hợp.

g) Phát triển, duy trì trạm VSAT-IP.

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC

Mẫu số: 02BC-VTCI

1. Mục đích:

Báo cáo này để các doanh nghiệp tổng hợp tình hình sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc (113, 114, 115, 116) trên

phạm vi cả nước do doanh nghiệp cung ứng hàng quý và hàng năm.

2. Căn cứ lập biểu:

- Báo cáo này kỳ trước.

- Số liệu báo cáo tổng hợp dịch vụ viễn thông bắt buộc do các đơn vị trực thuộc lập hàng quý.

3. Nội dung của biểu và cách lập.

Báo cáo này lập hàng quý và cả năm, được sử dụng để báo cáo sản lượng của

tất cả các dịch vụ viễn thông bắt buộc (113, 114, 115, 116).

Mỗi dịch vụ phản ánh chi tiết phát sinh từng tỉnh, gồm 02 chỉ tiêu: trong kỳ và lũy kế từ đầu năm.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Mẫu số: 03BC-VTCI

1. Mục đích:

Báo cáo này lập để phản ánh tình hình thanh toán kinh phí hàng quý của doanh nghiệp với Quỹ và xác định số kinh phí mà doanh nghiệp còn được cấp vào quý sau.

2. Căn cứ lập.

- Căn cứ vào các bảng kê thanh toán kinh phí theo từng sản phẩm dịch vụ đã thực hiện trong quý.

- Căn cứ vào báo cáo của kỳ trước.

- Căn cứ vào số chi tiết tài khoản theo dõi kinh phí được cấp hàng quý của doanh nghiệp.

3. Nội dung và phương pháp lập.

+ Báo cáo này được lập hàng quý, gửi Quỹ cùng với hồ sơ theo quy định đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ quý của doanh nghiệp.

- Cột (A) ghi số thứ tự các sản phẩm dịch vụ công ích.

- Cột (B) ghi tên sản phẩm dịch vụ công ích mà doanh nghiệp thực hiện trong quý.

- Cột 1: Số kinh phí còn được cấp quý trước chuyển sang; số liệu ghi vào cột này lấy từ số liệu ghi ở cột 9 của báo cáo quý trước.

Khi báo cáo quyết toán kinh phí năm được duyệt thì chỉ tiêu này được phản ánh hoặc điều chỉnh theo số liệu quyết toán năm được duyệt.

- Cột 2: Ghi số kinh phí còn phải nộp trả Quỹ. Số liệu ghi vào cột này lấy từ số liệu ghi ở cột 10 của Báo cáo quý trước.

- Cột 3: Ghi số kinh phí đề nghị thanh toán của quý. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu

này được tập hợp từ các bảng kê thanh toán theo từng loại sản phẩm dịch vụ công ích đã thực hiện trong quý.

- Cột 4: Ghi số kinh phí đã được cấp trong quý, căn cứ vào sổ chi tiết theo dõi số kinh phí đã được cấp trong quý để ghi vào chi tiêu này.

- Cột 5: Số kinh phí đã nộp trả, căn cứ vào báo cáo quyết toán được duyệt của doanh nghiệp để lấy số liệu ghi vào cột này (khi có quyết định xử lý thu hồi kinh phí đã được cấp cho doanh nghiệp).

- Cột 6: Ghi tổng số kinh phí được thanh toán lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở cột 3 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 6 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 7: Ghi số kinh phí đã cấp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở

cột 4 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 7 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 8: Ghi số kinh phí đã nộp trả lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở cột 5 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 8 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 9: Ghi số kinh phí còn được cấp chuyên kỳ sau. Số liệu ghi vào chi tiêu này cột 9 = cột 6 (-) cột 7.

- Cột 10: Ghi số kinh phí còn phải nộp trả. Cột 10 bằng (=) Cột 2 trừ (-) Cột 6 trừ (-) Cột 8 (trong trường hợp doanh nghiệp không cung ứng dịch vụ viễn thông công ích nữa mà chỉ duy trì một phần dịch vụ).

+ Sau khi lập xong, người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, ghi rõ địa điểm và thời gian lập báo cáo.

BÁO CÁO CẤP PHÁT KINH PHÍ HỖ TRỢ (Mẫu số: 04BC-VTCI)

1. Mục đích:

Báo cáo này lập để phản ánh tình hình cấp phát kinh phí hỗ trợ từng quý, năm của Quỹ cho các doanh nghiệp.

2. Căn cứ lập

- Sổ chi tiết tài khoản 353.

- Báo cáo này của kỳ trước.

3. Nội dung và phương pháp lập

+ Hàng quý, Quỹ lập báo cáo này, báo cáo Bộ Bưu chính Viễn thông và Hội

đồng quản lý Quỹ, Bộ Tài chính về tình hình thực hiện việc cấp phát kinh phí hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia cung ứng dịch vụ công ích. Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

- Cột (A) ghi số thứ tự các sản phẩm dịch vụ công ích.

- Cột (B) ghi tên sản phẩm dịch vụ công ích mà doanh nghiệp thực hiện trong quý.

- Cột 1: Số kinh phí còn phải cấp quý trước chuyển sang; số liệu ghi vào cột này lấy từ số liệu ghi ở cột 9 của báo cáo quý trước.

Khi báo cáo quyết toán kinh phí năm được duyệt thì chỉ tiêu này được phản ánh hoặc điều chỉnh theo số liệu quyết toán năm được duyệt.

- Cột 2: Ghi số kinh phí còn phải thu hồi. Số liệu ghi vào cột này lấy từ số liệu ghi ở cột 10 của Báo cáo quý trước.

- Cột 3: Ghi số kinh phí phải cấp trong kỳ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tập hợp từ các bảng kê thanh toán theo từng loại sản phẩm dịch vụ công ích đã thực hiện trong quý.

- Cột 4: Ghi số kinh phí đã cấp trong kỳ, căn cứ vào sổ chi tiết theo dõi số kinh

phí đã được cấp trong quý để ghi vào chỉ tiêu này.

- Cột 5: Số kinh phí đã thu hồi, căn cứ vào báo cáo quyết toán được duyệt của doanh nghiệp để lấy số liệu ghi vào cột này (khi có quyết định xử lý thu hồi kinh phí đã được cấp cho các doanh nghiệp).

- Cột 6: Ghi tổng số kinh phí phải cấp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở cột 3 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 6 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 7: Ghi số kinh phí đã cấp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở cột 4 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 7 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 8: Ghi số kinh phí đã thu hồi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu cột này được tính bằng cách lấy số liệu ghi ở cột 5 của báo cáo kỳ này cộng (+) với số liệu ghi ở cột 8 của báo cáo kỳ trước.

- Cột 9: Ghi số kinh phí còn được cấp chuyển kỳ sau. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này $\text{cột 9} = \text{cột 6} (-) \text{cột 7}$.

- Cột 10: Ghi số kinh phí còn phải nộp trả. $\text{Cột 10 bằng (=) Cột 2 trừ (-) Cột 6}$

trừ (-) Cột 8 (trong trường hợp doanh nghiệp không cung ứng dịch vụ viễn thông công ích nữa mà chỉ duy trì một phân dịch vụ).

+ Sau khi lập xong, người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc Quỹ ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, ghi rõ địa điểm và thời gian lập báo cáo.

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG ỨNG
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
(Mẫu số: 05BC-VTCI)**

1. Mục đích:

Báo cáo này lập để quyết toán kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích hàng năm của doanh nghiệp.

2. Căn cứ lập.

- Căn cứ vào thông báo kế hoạch cấp phát kinh phí hỗ trợ của Quỹ.

- Căn cứ vào báo cáo tình hình thanh toán kinh phí hỗ trợ quý IV của doanh nghiệp.

3. Kết cấu báo cáo.

Báo cáo quyết toán gồm 2 phần:

- Phần I là phần báo cáo kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích, phản ánh toàn bộ số kinh phí được thanh toán trong năm theo khối lượng sản phẩm dịch vụ viễn thông công ích đã thực hiện, đề nghị được quyết toán.

- Phần II là phần thuyết minh báo cáo:

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích, nêu rõ nguyên nhân tăng, giảm kinh phí thực hiện so với kế hoạch, nêu những thuận lợi và khó khăn trong quá trình cung ứng dịch vụ viễn thông công ích, đồng thời nêu những kiến nghị với Quỹ.

4. Nội dung và phương pháp lập.

+ Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ được lập theo từng sản phẩm dịch vụ viễn thông công ích doanh nghiệp đã thực hiện trong năm.

- Cột A: Ghi số thứ tự các dịch vụ viễn thông công ích.

- Cột B: Ghi tên sản phẩm dịch vụ viễn thông công ích doanh nghiệp thực hiện trong năm.

- Cột 1: Ghi số kinh phí kế hoạch, tương ứng với từng loại sản phẩm dịch vụ công ích Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu kế hoạch kinh phí cho từng sản phẩm dịch vụ viễn thông công ích Quỹ thông báo cho các doanh nghiệp.

- Cột 2: Ghi số kinh phí đề nghị quyết toán. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số kinh phí được thanh toán trong năm theo khối lượng sản phẩm dịch vụ viễn thông công ích thực hiện trong năm (số

liệu Chi tiết ghi nợ Tài khoản 005 Tài khoản ngoài bảng).

- Cột 3: So sánh tỷ lệ % giữa số kinh phí quyết toán và số kinh phí kế hoạch giao. Cột 3 = Cột 2 chia (:) Cột 1.

- Cột 4: So sánh tuyệt đối giữa số kinh phí thực tế và số kinh phí kế hoạch giao. Cột 4 = Cột 2 trừ (-) cột 1.

+ Báo cáo này được lập hàng năm, sau khi lập xong, người lập biểu, Kế toán trưởng, Giám đốc đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu gửi Quỹ.